

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022



**Hà Nội, tháng 04 năm 2022**

---

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây chung cư thuộc dự án nhà ở cán bộ Học viện Quốc Phòng, P.Xuân La, Q.  
Tây Hồ, TP Hà nội

---

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2022	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 25

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây chung cư thuộc dự án nhà ở cán bộ Học viện Quốc Phòng, P.Xuân La, Q. Tây Hồ, TP Hà Nội

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần VINAM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Các Công ty con cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021.

#### **Khái quát**

Công ty Cổ phần VINAM tiền thân là Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 ngày 14/02/2007. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 17 ngày 26/08/2021 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động bảo vệ môi trường; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn thực phẩm đồ uống và đồ dùng gia đình; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn vải, hàng may mặc; Hoạt động của các phòng khám Đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện....

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây chung cư thuộc dự án nhà ở cán bộ Học viện Quốc Phòng, P.Xuân La, Q.Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

#### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Takishita Akira	Chủ tịch	Từ 27/05/2019
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên	Từ ngày 29/06/2020
Bà Hà Thị Thu Trang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc	Từ 04/11/2019
-----------------------	----------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đào Thị Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây chung cư thuộc dự án nhà ở cán bộ Học viện Quốc Phòng, P.Xuân La, Q. Tây Hồ, TP Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

#### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 04 đến trang 25, và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Mạnh Cường**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>264.586.316.438</b>	<b>262.025.538.504</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>9.674.141.908</b>	<b>8.646.594.565</b>
1. Tiền	111		9.674.141.908	8.646.594.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>39.713</b>	<b>39.713</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		35.799.713	35.799.713
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(35.760.000)	(35.760.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>161.224.070.026</b>	<b>183.738.883.542</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	27.889.235.934	28.779.680.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	133.278.230.899	154.812.217.543
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a		-
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	56.603.193	146.985.698
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>92.595.804.788</b>	<b>69.042.052.578</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	92.595.804.788	69.042.052.578
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.092.260.003</b>	<b>597.968.106</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		164.205.715	135.022.571
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		927.054.288	462.945.535
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.000.000	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>41.366.761.444</b>	<b>30.249.778.558</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.556.590.594</b>	<b>10.782.474.828</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.316.590.594	1.542.474.828
<i>Nguyên giá</i>	222		6.394.243.296	1.594.243.296
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(77.652.702)	(51.768.468)
2. Tài sản cố định vô hình	227		9.240.000.000	9.240.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		9.240.000.000	9.240.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>23.839.401.774</b>	<b>17.439.129.047</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.839.401.774	17.439.129.047
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.970.769.076</b>	<b>2.028.174.683</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.970.769.076	2.028.174.683
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>305.953.077.882</b>	<b>292.275.317.062</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>18.981.410.331</b>	<b>6.708.347.032</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.981.410.331</b>	<b>6.708.347.032</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	14.611.785.238	4.079.460.396
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	979.123.738	1.014.721.501
4. Phải trả người lao động	314		492.680.945	687.388.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	315	V.11	145.316.750	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.764.062.765	155.433.839
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		417.097.939	200.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		526.250.000	526.250.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.092.956	45.092.956
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.12	-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>286.971.667.551</b>	<b>285.566.970.030</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>286.971.667.551</b>	<b>285.566.970.030</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		197.999.940.000	197.999.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		197.999.940.000	197.999.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.918.962.963	18.956.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		195.900.595	195.900.595
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.491.474.113	57.839.226.671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57.839.226.671	36.281.308.683
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.652.247.442	21.557.917.988
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.365.389.880	10.575.902.764
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>305.953.077.882</b>	<b>292.275.317.062</b>

Người lập biểu



Ngô Minh Hằng

Kế toán trưởng



Cao Thị Minh Nguyệt

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2022	Quý I/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.767.350.829	14.580.323.823	8.767.350.829	14.580.323.823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		52.255.295	-	52.255.295	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.715.095.534	14.580.323.823	8.715.095.534	14.580.323.823
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.326.294.397	12.241.654.265	5.326.294.397	12.241.654.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.388.801.137	2.338.669.558	3.388.801.137	2.338.669.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	358.814	442.922.464	358.814	442.922.464
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.753.425	222.960.060	5.753.425	222.960.060
8. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	23		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5a	-	7.472.727	-	7.472.727
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26	VI.5b	1.608.203.562	1.039.485.871	1.608.203.562	1.039.485.871
12. Thu nhập khác	30		1.775.202.964	1.511.673.364	1.775.202.964	1.511.673.364
13. Chi phí khác	31	VI.6	30.000.000	3.022.840	30.000.000	3.022.840
14. Lợi nhuận khác	32	VI.7	59.718.168	4.716.160	59.718.168	4.716.160
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		(29.718.168)	(1.693.320)	(29.718.168)	(1.693.320)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50		1.745.484.796	1.509.980.044	1.745.484.796	1.509.980.044
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51		132.327.015	101.562.128	132.327.015	101.562.128
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	60		1.613.157.781	1.408.417.916	1.613.157.781	1.408.417.916
	61		1.652.247.442	1.406.830.240	1.652.247.442	1.406.830.240

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây CC thuộc DA nhà ở Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022  
 CB HVQP, P. Xuân La, Q. Tây Hồ, TP Hà Nội

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2022	Quý I/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(39.089.661)	1.587.676	(39.089.661)	1.587.676
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	81	71	81	71
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8				

**Người lập biểu**



**Ngô Minh Hằng**

**Kế toán trưởng**



**Cao Thị Minh Nguyệt**

**Giám đốc**



**Nguyễn Mạnh Cường**

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10.136.714.519	46.566.593.168
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52.691.639.943)	(201.322.389.439)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.111.334.021)	(680.448.874)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.489.255)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(128.328.080)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		64.488.242.198	44.574.494.860
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.958.934.377)	(654.492.975)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(273.768.959)</b>	<b>(111.516.243.260)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.401.000.000)	(61.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	56.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.900.000.000)	18.200.000.000
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.216.992.446	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.084.007.554)</b>	<b>13.200.000.000</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		17.371.000.000	100.800.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		212.330.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.198.006.144)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>6.385.323.856</b>	<b>100.800.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>1.027.547.343</b>	<b>2.483.756.740</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.646.594.565</b>	<b>15.393.163.476</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>9.674.141.908</b>	<b>17.876.920.216</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Minh Hằng

Cao Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022.





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở hợp nhất**

#### **Các công ty con:**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

#### **Các công ty liên kết và liên doanh**

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

### **Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

## **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.









## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### **17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **18. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>35.799.713</b>	<b>39.713</b>	<b>35.799.713</b>	<b>39.713</b>
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (5.000.000 CP)	35.799.713	39.713	35.799.713	39.713
				<b>(35.760.000)</b>
				<b>(35.760.000)</b>

(\* ) Theo quy định tại thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2020. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý.

**3. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Omega Việt Nam	1.958.978.450		1.958.978.450	3.605.499.480
Công ty thực phẩm chế biến Nhật Phú Nguyễn	10.657.994.500		10.657.994.500	15.157.994.500
Công ty CP Trang Thiết Bị Y Tế Phương Nam	8.676.201.893		8.676.201.893	7.594.329.903
Công ty CP Liên kết sản xuất Việt Nam Nhật Bản	1.976.700.000		1.976.700.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.619.361.091		4.619.361.091	2.421.856.418
<b>Cộng</b>	<b>27.889.235.934</b>		<b>27.889.235.934</b>	<b>28.779.680.301</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Thực phẩm chế biến Nhật Phú Nguyên	29.920.304.480	29.747.292.543
Công ty TNHH Công trình và thiết bị Kỹ thuật Miền Nam	38.650.000.000	38.650.000.000
Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản	30.688.438.356	8.500.000.000
Công ty TNHH Môi trường y tế Công nghệ cao	33.875.000.000	53.875.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Y học Nhật		23.500.000.000
Đối tượng khác	144.488.063	539.925.000
<b>Cộng</b>	<b>133.278.230.899</b>	<b>154.812.217.543</b>

**5. Phải thu khác**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia		
Phải thu cho vay ngắn hạn		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược		
Tạm ứng		114.365.000
Phải thu khác	56.603.193	32.620.698
<b>Cộng</b>	<b>56.603.193</b>	<b>146.985.698</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	111.699.852	248.287.452
Hàng hóa	92.484.104.936	68.793.765.126
<b>Cộng</b>	<b>92.595.804.788</b>	<b>69.042.052.578</b>

**7. Chi phí trả trước**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí khác	164.205.715	135.022.571
<b>Cộng</b>	<b>164.205.715</b>	<b>135.022.571</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

<b>b.Đài hạn</b>		
Tiền thuê đất	1.346.178.591	1.351.255.317
Chi phí tác quyền	333.333.328	333.333.328
Công cụ dụng cụ xuất dung	291.257.157	31.096.509
Chi phí trả trước dài hạn khác		312.489.529
<b>Cộng</b>	<b>1.970.769.076</b>	<b>2.028.174.683</b>

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lắp đặt hệ thống Pacs BV An Giang	2.845.162.035	2.845.162.035
Lắp đặt hệ thống Pacs BV Tân Châu	6.090.503.830	6.090.503.830
Lắp đặt máy móc thiết bị Phòng khám Thanh Sơn	4.601.272.727	4.601.272.727
Lắp đặt máy móc thiết bị Phòng khám Ba Đình	3.454.662.273	3.454.662.273
Lắp đặt máy móc thiết bị Phòng khám Nguyễn Thái Sơn	6.400.272.727	-
Mua sắm tài sản cố định khác	447.528.182	447.528.182
<b>Cộng</b>	<b>23.839.401.774</b>	<b>17.439.129.047</b>

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Leopard	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Thương mại AT&T	1.182.420.359	1.182.420.359	1.632.420.359	1.632.420.359
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitracco	512.272.727	512.272.727	1.150.000.000	1.150.000.000
Công ty TNHH TMQT	413.913.500	413.913.500	357.714.300	357.714.300
Cysina Việt pháp				
Công ty CP ĐT BV Việt Mỹ	5.040.000.000	5.040.000.000	173.912.130	173.912.130
Công ty CP Sara Việt Nam	5.400.000.000	5.400.000.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	2.013.178.652	2.013.178.652	715.413.607	715.413.607
<b>Cộng</b>	<b>14.611.785.238</b>	<b>14.611.785.238</b>	<b>4.079.460.396</b>	<b>4.079.460.396</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2022
	VND			VND
<b>Thuế phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.055.177	52.682.461	3.055.177	52.682.461
Thuế thu nhập DN	886.751.770	132.327.015	131.063.910	888.014.875
Thuế thu nhập cá nhân	124.914.554	36.170.875	122.659.027	38.426.402
Thuế khác	-	35.000.000	35.000.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

<b>Cộng</b>	<b>1.014.721.501</b>	<b>715.987.709</b>	<b>2.092.589.768</b>	<b>979.123.738</b>
-------------	----------------------	--------------------	----------------------	--------------------

**11. Phải trả khác ngắn hạn**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả khác	1.764.062.765	155.433.869
<b>Cộng</b>	<b>1.764.062.765</b>	<b>155.433.839</b>

**12. Dự phòng phải trả dài hạn**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng bảo hành, bảo trì sản phẩm hàng hóa	-	-
Dự phòng bảo hành, bảo trì công trình lắp đặt	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
Vốn góp của các cá nhân	197.999.940.000	100	197.999.940.000	100
<b>Cộng</b>	<b>197.999.940.000</b>	<b>100</b>	<b>197.999.940.000</b>	<b>100</b>

**b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	197.999.940.000	115.499.940.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	82.500.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	197.999.940.000	197.999.940.000

**c Cổ phiếu**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.799.994	19.799.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.799.994	19.799.994
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.799.994	19.799.994

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.799.994	19.799.994
- Cổ phiếu phổ thông	19.799.994	19.799.994
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.767.350.829	14.580.323.823
<b>Cộng</b>	<b>8.767.350.829</b>	<b>14.580.323.823</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	5.326.294.397	12.241.654.265
<b>Cộng</b>	<b>5.326.294.397</b>	<b>12.241.654.265</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	358.814	442.922.464
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán cổ phiếu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>358.814</b>	<b>442.922.464</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lãi tiền vay		
Chênh lệch tỷ giá		-
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.753.425	222.960.060
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.753.425</b>	<b>222.960.060</b>

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí bán hàng	-	7.472.727
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>7.472.727</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	972.065.994	711.249.561
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562.351.437	8.000.000
Chi phí khác	73.786.131	319.554.491
<b>Cộng</b>	<b>1.608.203.562</b>	<b>1.039.485.871</b>

**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Thu nhập khác	30.000.000	3.022.840
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>3.022.840</b>

**7. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Chi phí khác	59.718.168	4.716.160

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

<b>Cộng</b>	<b>59.718.168</b>	<b>4.716.160</b>
-------------	-------------------	------------------

**8. Lãi trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	1.613.157.781	1.408.417.916
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.799.994	19.799.994
Lãi trên cổ phiếu	81	71

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 do Công ty tự lập.

Người lập biểu



Ngô Minh Hằng

Kế toán trưởng



Cao Thị Minh Nguyệt

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022